

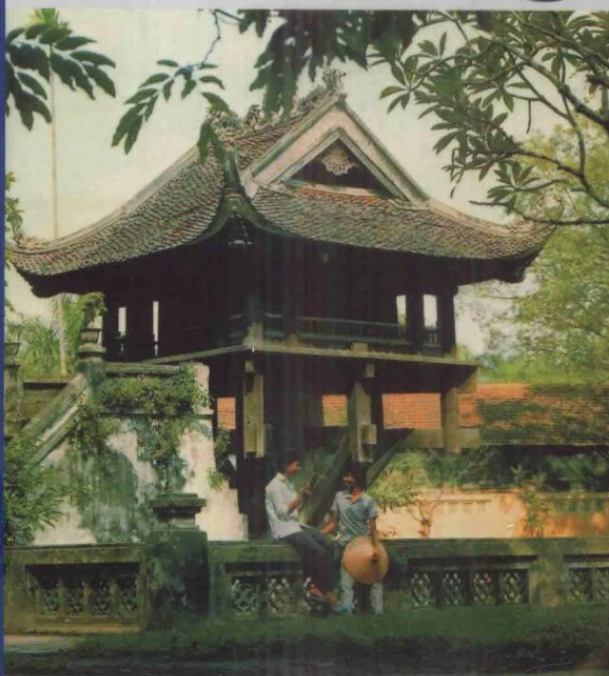
Giáo trình cơ sở tiếng Việt

越语基础教程

(修订版)

吕士清 编著

I



云南大学出版社

责任编辑：邓立木 徐 曼

封面设计：何 璞

Giáo trình cơ sở tiếng Việt

ISBN 7-81068-632-1



9 787810 686327 >

ISBN 7-81068-632-1/G·308

定价：28.00 元

云南民族大学系列教材

本书由云南民族大学教材建设基金资助

GIÁO TRÌNH CƠ SỞ TIẾNG VIỆT

越语基础教程 (I)

(修订版)

吕士清 编著

云南大学出版社

图书在版编目(CIP)数据

越语基础教程. 1/吕士清编著. - 昆明:云南大学出版社, 2003

ISBN 7-81068-632-1

I. 越... II. 吕... III. 越南语-高等学校-教材 IV. H44

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 071734 号

越语基础教程 (I) (修订版)

吕士清 编著

责任编辑:邓立木 徐曼

封面设计:何璞

校 对:张卫民

出版发行:云南大学出版社

印 装:昆明市五华区教育委员会印刷厂

开 本:850×1168 1/32

印 张:11.625

字 数:292千字

版 次:2003年8月第1版

印 次:2006年9月第2次印刷

书 号:ISBN 7-81068-632-1/G·308

定 价:28.00元

社 址:云南省昆明市翠湖北路2号 云南大学英华园内(邮编:650091)

发行电话:发行部(0871) 5033244

网 址:Http://www.ynup.com E-mail:market @ ynup.com

序 言

越南河内国家大学社会与人文科学大学

陈智睿 博士、副教授

语言学系副主任、民族语言与文化教研室主任

中国云南民族大学外语学院越语教研室副教授吕士清编著的《越语基础教程》全套包括四册综合课和三册阅读课，是供初学越语的大学生使用的一整套教材。本书的第一个优点是课文内容比较丰富，采用了越南人日常生活中多种不同的题材。为此，教程提供了比较多样的基础词汇供学生学习，通过学习本书，学生能具备足够的条件来实现符合当今越南人生活的交际情景。

作为供教授初学越语者的教材，编撰者在教程中优先注意到了语音方面的训练。这种重视语音的选择是非常正确与合理的，符合越语——一个有复杂语音、声调系统的单音节语言——的特点。因此，教程具有交际语言教学的价值，而这也正是基础教程的首要任务。另一方面，本书还建立了一套精工而切实的练习系统，帮助学生巩固教师教授本书所学得的知识。在学习中，如果学生努力完成了教程中的作业，则收到的效果将会非常稳固。

本书内容丰富，科学性、实用性强，按照符合越南人当今生活主题而安排的课文分布合理。同时，教程中所用的越语非常贴近当代越南人使用的越语，这是编撰者的又一个优点，近些年来不是所有越语教材编撰者都能做到这一点的。

还有一点要说的是，吕士清副教授在教程编好后，寄到河内国家大学社会与人文科学大学语言学系请求审阅修改。语言学系请越语教学实践经验丰富的教育家、语言学系越语实践中心主任阮高谭博士、教授提出了一些具体的修改意见。

我们认为，根据以上所分析的内容和撰写方式的优点，吕士清副教授的《越语基础教程》是一部好书，它有利于初学越语者学习越语并了解越南。因此，本书还有向中国人民介绍越南的作用，它为加强两国人民之间悠久的友好睦邻关系作出了贡献。

根据上述精神，我们欢迎这部书得以印刷出版，并作为云南民族大学越语专业的教程。同时郑重向越语师生们和关心越语学习的人们介绍《越语基础教程》，并祝使用本教程者在越语教学和越语学习中取得良好的效果。



陈智睿

2003年1月27日于河内

编者说明

《越语基础教程》一、二、三、四册为供大学本科或专科越语专业基础阶段（第一、二学年）基础越语综合课使用的教材，每学期教一册。此外，在第二、三、四学期，还有与之配套的《阅读》教程第一、二、三册。本书也可供其他自学越语的人员使用。

本套教程力图按照北京大学、北京外国语大学、北京对外经贸大学、广东外语外贸大学、广西民族学院、云南民族学院、解放军国际关系学院和解放军外国语学院八所高等院校共同制定的《高等学校越南语专业基础阶段教学大纲》的精神、标准和要求进行编写。

考虑到现在大学外语专业的总学时已压缩到2800学时以下，为尽量减轻学生的压力，本书内容尽量精简，并尽力使学习者学到最需要、最基本、最实用的知识。考虑到本书供中国学生学习越语使用以及自学越语者使用，因此针对中国学生的特点，注释单词不仅词义较详细，还加注了一些词语搭配释例，并且注明该词的词性，汉越音字还注明相对应的汉字，汉越音词也在注释中突出原汉语词，以供学习者自学、复习，充分利用学习者已掌握的汉语知识，使他们学会认知汉越音词，并能举一反三，逐步掌握汉越音系统，更快更主动地学到更多的越语。当然，对汉越音词不能机械地一味滥用，因为有些汉越音词已经发生了词义和用法上的变化，与原汉语词相比已经有不小的差异，有的甚至完全相反。本书中已注意到这一特点，在适当的章节加以讲解和说明。在记忆汉越音词时，注意不要把汉越音词的原字义与现代词义混为一谈，例如 *y tá* 一词，其现代词义是“护士”，不能把“医佐”当成词义。

本书第一册为语音入门课，将语音和入门课为一体，从第一

课就开始学说话，提高学习的兴趣，使所学的语音得以在单词、句型练习、会话和作业中得到练习巩固，避免语音阶段枯燥地单纯练习语音而产生厌学情绪。因此，在安排每课的生词时，注意到该课的生词尽可能周全地体现该课以及前面已学的语音，而不能出现未学的语音，这样语音和句型练习、对话练习相互照顾、相互配合。第一册共 11 课，除第十一课外，每课新学三个句型，并复习巩固上一课的句型，全册共 30 个越语最基本的句型。第一册每课大致由句型和语音提要、句型练习、会话课文（有的课有小短文，第十一课为文章体短文）、课堂用语、生词表、语法与注释、语音、书写法、作业练习等部分组成，作业练习又由语音练习、口语练习、听力练习、口译练习、笔头练习等部分组成。第二册共 11 课，每课大致由常用语句、会话课文或文章体课文、语法与注释、生词表、作业等部分组成。第三、四册每册共 10 课，每课大致由会话或文章体课文、生词表、语法与注释（有的课有翻译法）、作业练习等部分组成。任课教师可根据不同的教学方法、特点来决定每课教学的顺序和步骤。

本教程第二册以功能专题为主线来安排课程，学习越语交际中最基本、最常见的功能项目的常用语，并在一定的情景对话中加以体现，同时继续介绍和练习一些常用基本句型。第三、四册按照情景课题来安排，同时注意继续介绍一些基本句型和常用功能句型。

本教程第一册约 770 个词，其余各册约 1000 个词（包括与综合课配套的阅读课的词汇），共计 4 000 余个注明词义的词，加上生词表上没有注，而在注释、课文、作业等部分中出现的要求学生利用汉越音知识和越语造词规则自行掌握的词语（多数是词义无变化或变异不大的汉越音词以及人名、地名，少数是越语

词和越化汉音词)，则总词量将超过 5 000 个。

为使初学者复习或自学越语语音，本书第一册配有由越南朋友录制的音带，学习者可以边学、边听、边读，反复模仿练习，逐步熟练掌握和提高自己的听说能力。

本套教程在编写和修订过程中得到了越南社会科学中心语言学研究院阮文康博士，河内国家大学社会人文科学大学语言学系教授阮高谭博士，来云南民族学院任教的越籍教师黄氏梅香硕士、裴妙翠学士，以及部分越南在昆留学生的鼎力帮助，认真进行了修改、指正，并承蒙河内国家大学社会人文科学大学陈智睿博士、副教授为本书作序，南京国际关系学院昆明分院张卫民副教授审阅校改。在此，谨向他们致以衷心的感谢。

本套教程得以正式出版，编者还要十分感谢云南民族大学有关方面和云南大学出版社的大力支持。

本套教程力图做到实用性强、语言新、易上口，有较好的科学性、趣味性，但书中难免诸多疏漏、错误和不尽如人意之处，敬请专家和广大读者不吝赐教。

吕士清

2003 年 6 月于昆明

越语语音简介

越南是一个多民族的国家，共有 54 种民族。越人（京人）是越南的主要民族，越语是越南各民族间交际的通用语言，也是官方语言。

越语大体分为北方话、中部话和南方话三种方言。本教材按越南北方话中的河内话为基础的普通话语音系统编写。越语采用拉丁字母书写，共计 29 个字母，包括 23 个基本字母和 6 个加符字母。29 个字母中，12 个是元音字母，17 个是辅音字母。此外还有 4 个用来拼写外来语的字母。

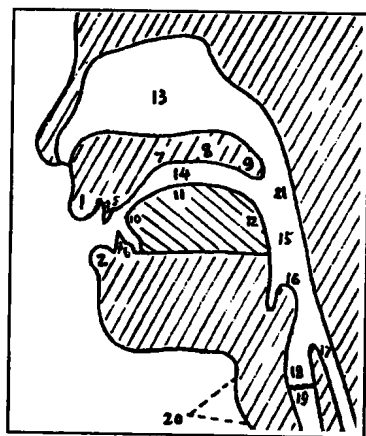
音节是听觉最容易分辨出来的语音自然单位。越语的音节最易辨认，因为越语是按音节分写的。音调差异不计在内，越语约有 2500 个音节。音节是由音素组成的，音素是最小的语音单位。音素的量是繁多的，由于语音环境不同，性别、年龄的差异，发音器官形状、大小的差异，甚至阶层、职业的不同和讲话场合的不同等等因素，产生数目可观的变化。从社会交际的角度来看，一些有不同程度的音，可以当作一个单位来看，这些单位我们称之为音位。音位是能够区别意义的最小的语音单位。

越语一共有 22 个辅音音位和 11 个单元音音位。11 个单元音中的 9 个长元音，以及这 11 个元音之间和与 n, t, m, p, nh, ch, ng, c 八个辅音之间组成 155 个基本韵母。越语语音系统就是由这 22 个辅音（即声母）、155 个基本韵母和 6 个声调组合构成的。

语音是由肺部呼出的气流，经过气管、声门，再经过口腔或鼻腔，受到发音器官的调节而形成的。了解发音器官，有助于我们学习语音。发音器官的构造及其各部分的名称如下图。

语音是越语学习入门的关键，也是练好听、说、读、写基本功的基础。发音正确与否直接影响语义的表达，学好语音有着不可估量的重要作用。学习越语语音必须注意越语语音的特点，注意听准，积极思考，用心回忆，认真模仿，大胆开口，勤学苦练，切忌用自己已经习惯了的母

语的发音来代替越语中相似、相近的音，更不要用汉字注音，从一开始学习就应养成良好的习惯。



发音器官图

- | | | |
|--------|--------|--------|
| 1) 上唇 | 8) 软腭 | 15) 咽头 |
| 2) 下唇 | 9) 小舌 | 16) 喉盖 |
| 3) 上齿 | 10) 舌尖 | 17) 食道 |
| 4) 下齿 | 11) 舌面 | 18) 气管 |
| 5) 上齿龈 | 12) 舌根 | 19) 声带 |
| 6) 下齿龈 | 13) 鼻腔 | 20) 喉头 |
| 7) 硬腭 | 14) 口腔 | 21) 咽壁 |

本书语法术语缩写代字

C	chủ ngữ	主语
B	bổ ngữ	补语
dr.	danh từ riêng	专有名词
dt.	danh từ	名词
Đ	định ngữ	定语
đđ.	địa danh	地名
đg.	động từ	动词
đt.	đại từ	代词
G	trạng ngữ	状语
h.	họ	姓
ht.	họ và tên	姓名
hv.	âm Hán Việt	汉越音
kt.	kết từ (quan hệ từ)	关联词
lt.	loại từ	类词
pt.	phó từ	副词
st.	số từ	数词
T	tân ngữ	宾语
t.	tên	名
tg.	từ tượng thanh	象声词
th.	thán từ	叹词
tn.	tên người	人名
tr.	trợ từ (ngữ khí)	(语气) 助词
tt.	tính từ	形容词
V	vị ngữ	谓语

MỤC LỤC 目 录

Bài 1..... 1

基本句型: 01. Đó là gì đấy?

Đó là đu đủ.

02. Đó là núi gì?

Đó là núi Tây.

03. Ai đi núi Tây?

Tôi đi núi Tây.

单元音: a o ô ơ â u ư e ê i (y)

双元音: ai ay oi ôi ơi ây ui ưi

辅音: h g d,gi r t đ n th l

声调: 横声, 玄声 (ˊ), 锐声 (ˊ), 问声 (ˊ)

越语的主谓宾语序和定语语序 6

越语的人名称呼法 6

语气助词 đấy 6

连动句 7

汉越音词 7

人称代词 tôi 8

Bài 2 24

基本句型: 04. Chào thầy ạ!

05. Thầy đi đâu đấy?

Tôi đi nhà ga.

06. Cái này gọi là cái gì?

Cái này gọi là cái que.

辅音: c (k, q) kh ng ch tr nh x s

双元音: oa (-ua) -ươ oe (-ue) uê uy

ao au ưu âu eo êu iu

鼻韵母: an ăn ơn ân

塞韵母: at ăt ơt ăt

声调: 跌声 (ˊ), 重声 (ˊ)

Chào thầy ạ!	28
Quê chị ở đâu?	28
Xe này gọi là xe gì?	29
寒暄道别用语	34
人称词 cô, chú, chị, cháu	34
人称 + 名字(名词)的译法	35
第三人称表示法	36
副词 rất 的用法	36
越语的词类, cái, cây, quả, hạt	36
指示代词 đây, đó 与 này, ấy 的区别	37
疑问代词 nào	38
Nơi 和 chỗ 的区别	38
汉越音词与相应的越语词	38
语气助词 ạ, nhé, đây / 叹词 à, ơi.....	39
Bài 3	55
基本句型: 07. Đây là sách của ai?	
Đây là sách của tôi.	
08. Dao này thế nào?	
Dao này rất sắc.	
09. Cái này và cái kia, cái nào to hơn?	
Cái này to hơn.	
Cái này to hơn (bằng, như) cái kia.	
辅音: p b m ph v	
双元音: ia (iê-) ua (uô-) ưa (ươ-)	
鼻韵母: ang ăng âng anh ênh inh	
塞韵母: ac ắc âc ach êch ich	
Anh ấy là ai đấy?	58
Bác ấy gọi là bác Thanh	59
Tôi ra phố mua hàng về	59
越语的关联词, của, và	65
Hơn, bằng, như 的用法	65

人称词 anh, bác, cô chú, cô bác	66
Các 的用法	67
叹词 vâng	67
动词 thưa 的用法	68
副词 nhất 的用法	68
语气词 nhì 的用法	68
Bài 4	82
基本句型: 10. Anh có cái xẻng không?	
Có, tôi có cái xẻng.	
Không, tôi không có cái xẻng.	
11. Kia có phải (là) mực xanh không?	
Vâng, kia là mực xanh.	
Không, kia không phải là mực xanh, mà là mực đen.	
12. Anh ấy nói đúng, (có) phải không?	
Vâng, anh ấy nói đúng.	
Không, anh ấy nói không đúng.	
鼻韵母: on ôn un en ên in ong ông ung ứng eng oong	
塞韵母: ot ôt ut út et êt it oc ôc uc ưc ec ooc	
Chúng tôi vừa từ Hà Nội đến	87
越语的序数	95
疑问句式“... có... không?”	95
疑问句式“... có phải (là)... không?”	96
疑问句式“..., (có) phải không?”	96
Không 加疑问代词表示全部否定	97
语气助词 đâu	97
Chúng 的用法和第一人称复数/ chúng ta 和 chúng tôi	97
类词 con	97
副词 quá	98
动词 mời 和 xin 的区别	98
对称后置	98
Bài 5	110

基本句型: 13. Anh (đang) làm gì?

Tôi (đang) xem báo.

14. Anh làm (nghề) gì?

Tôi làm nghề lắp ráp.

Tôi là thợ lắp ráp.

15. Anh (đã) ăn cơm chưa?

Rồi, tôi (đã) ăn cơm rồi.

Chưa, tôi (còn) chưa ăn cơm.

鼻韵母: am ăm ơm âm om ôm um em êm im

塞韵母: ap ập ơp áp op ôp up ep êp ip

Trời sắp mưa rồi	115
Thư em đây	115
Đi chụp ảnh	115
Anh đã ăn cơm chưa?	116
Anh làm gì?	117
Tôi cũng rất khỏe	117
疑问句式“... làm nghề gì?”	126
疑问句式“... làm gì?”/“đang làm gì?”	126
时间副词 đang, đã, rồi, sắp, chưa	126
疑问句式“... đã ... chưa?”	128
程度副词 lắm 和 rất 的区别	128
Còn 的用法	128
Cảm ơn 和 cảm ơn 区别	130
Theo 的用法	130
人称词 em	130
副词 xong 的用法	130
Trông, nhìn, xem, thấy 的区别	131
Bài 6	142

基本句型: 16. Tên anh (Anh tên) là gì?

Tên tôi (Tôi tên) là Nam.

17. Hôm nay (là) thứ mấy nhỉ?

Hôm nay (là) thứ tư.	
18. Anh từ đâu đến?	
Tôi từ Quế Lâm đến.	
Hôm nay thứ mấy rồi?	146
Chị tìm anh Nam nào?	147
星期表示法	154
越语的序数	154
日期表示法	154
越南人的姓名/越语人名询问法与回答法	155
疑问代词 <i>mấy</i>	155
人称词 <i>ông, bà, họ</i>	155
语气助词 <i>hở (hả, hử)</i>	156
叹词 <i>dạ</i>	156
时间副词 <i>sẽ, sắp</i>	156
助动词 <i>phải, hộ</i>	156
形容词 <i>có thể</i> 及其否定式	157
越语字母表	159
单元复习：辅音、单元音、双元音、单元音后附辅音、声调	
语法、句型小结	
名词, 类词, 代词, 动词, 形容词, 数词, 关联词, 副词, 叹词, 助词	
主语, 谓语, 宾语, 定语, 状语, 补语	
陈述句, 疑问句, 祈使句, 感叹句	
主谓句, 主谓宾句, 谓宾句, 连动句, 独语句	161
Bài 7	179
基本句型: 19. Anh học tiếng Việt ở đâu?	
Tôi học tiếng Việt ở Đại học Dân tộc Văn Nam.	
20. Anh nói bằng tiếng gì?	
Tôi nói bằng tiếng Việt.	
21. Có phải anh sắp về nhà không?	
Vâng, tôi sắp về nhà.	